sì nüè

肆虐

verb · to wreak havoc; to rage (of disaster, disease, etc.)

Example Sentences

tái fēng sì nüè guò hòu xǔ duō fáng wū dǎo tā le
台 风 肆虐 过 后， 许多 房 屋 倒塌了。

After the typhoon wreaked havoc, many houses collapsed.

hóng shuǐ sì nüè cūn zhuāng
洪 水 肆虐 村 庄 。

The flood ravaged the village.

bìng dú sì nüè quán qiú
病 毒 肆虐 全 球。

The virus is raging across the globe.

Trace each character, then write the word on your own.

肆 肆 肆 肆 肆 肆 肆 肆 肆 肆 肆

肆 肆 肆 肆 肆

虐 虐 虐 虐 虐 虐 虐 虐 虐 虐 虐

虐